

Tầng 1 và lửng tầng 1, Tòa nhà Bến Thành Tower, số 172 – 174 đường Ký Con,
Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3,096,178,895,942	2,987,819,517,022
I.	Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		3,093,453,405,147	2,987,085,484,560
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	86,099,117,150	211,365,018,054
1.1.	Tiền	111.1		7,899,117,150	51,365,018,054
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		78,200,000,000	160,000,000,000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5	72,771,440	88,174,450
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		1,075,000,000,000	1,075,000,000,000
4.	Các khoản cho vay	114		1,846,569,940,782	1,652,708,975,171
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7.	Các khoản phải thu	117	6	85,571,664,301	45,471,972,791
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		85,571,664,301	45,471,972,791
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		85,571,664,301	45,471,972,791
8.	Trả trước cho người bán	118	6	22,177,787	2,372,607,407
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6	117,722,687	78,736,687
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122	6	11,000	-
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		-	-
II.	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		2,725,490,795	734,032,462
1.	Tạm ứng	131		-	-
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7	2,723,490,795	732,032,462
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	8	2,000,000	2,000,000
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		43,982,697,903	48,199,873,217
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4.	Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II.	Tài sản cố định	220		25,740,891,459	29,317,718,931
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9A	22,815,364,596	25,978,192,062
	- Nguyên giá	222		32,426,163,000	32,426,163,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9,610,798,404)	(6,447,970,938)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	9B	2,925,526,863	3,339,526,869
	- Nguyên giá	228		6,111,239,400	6,111,239,400
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3,185,712,537)	(2,771,712,531)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	10	9,645,000,000	9,215,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	250		8,596,806,444	9,667,154,286
1.	Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	8	1,400,670,200	1,400,670,200
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	7	4,728,719,019	6,196,948,729
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	2,467,417,225	2,069,535,357
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		3,140,161,593,845	3,036,019,390,239
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		30,252,270,632	7,492,456,949
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		30,252,270,632	7,492,456,949
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	12	8,490,398,035	-
1.1.	Vay ngắn hạn	312		8,490,398,035	-
1.2.	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn- Cấu phần nợ	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	13	-	33,900,000
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	14	350,662,297	463,600,747
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15	20,981,182,995	4,976,759,775
11.	Phải trả người lao động	323		-	1,662,000,000

Chi tiêu		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	17	360,220,000	198,011,000
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	67,360,511	158,185,427
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	17	2,446,794	-
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1	Vay dài hạn	342		-	-
1.2	Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		3,109,909,323,213	3,028,526,933,290
I.	Vốn chủ sở hữu	410		3,109,909,323,213	3,028,526,933,290
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18.a	3,036,000,000,000	3,036,000,000,000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,036,000,000,000	3,036,000,000,000
a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3,036,000,000,000	3,036,000,000,000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- cổ phần vốn	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	18.b	73,909,323,213	(7,473,066,710)
7.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		73,865,136,814	(7,532,568,669)

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
7.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		44,186,399	59,501,959
8.	Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		3,140,161,593,845	3,036,019,390,239
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG					
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	005		-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		303,600,000	303,600,000
7.	Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	19	48,290,000	48,880,000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		48,290,000	48,880,000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	-
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g.	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	20	1,060,000	800,000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		1,060,000	800,000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	21	1,850,000	650,000
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	22	640,000	-
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23	2,172,947,260,000	1,594,278,230,000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,172,658,040,000	1,577,320,230,000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		289,220,000	16,958,000,000
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	24	5,447,130,000	267,490,000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		5,447,130,000	267,490,000

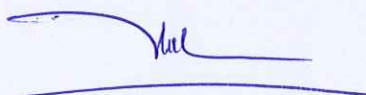
Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	25	6,920,000,000	17,239,440,000
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	26	494,390,000	92,090,000
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	27	200,410,000	413,020,000
7.	Tiền gửi của khách hàng	026	28	23,212,713,552	30,616,154,941
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		23,212,713,552	30,616,154,941
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b.	Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		23,212,713,552	30,616,154,941
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		22,886,545,806	30,289,987,145
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		326,167,746	326,167,796
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10.	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11.	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

NGƯỜI LẬP

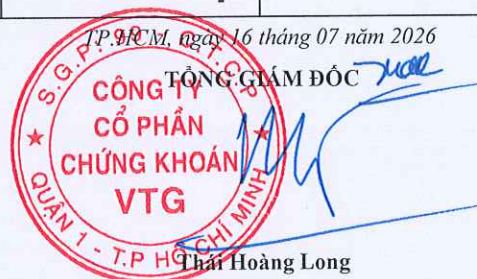


Dương Thị Cẩm Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Thị Kiều



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		5,919,940	9,357,250	18,537,350	16,461,760
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	-	-	-
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		5,214,140	8,897,650	17,456,050	15,722,660
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		705,800	459,600	1,081,300	739,100
d.	Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		-	-	-	-
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		18,018,816,980	382,783,292	36,253,452,590	966,920,283
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		48,548,363,498	379,788	93,461,389,028	518,128
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2,394,803,913	86,359,156	4,237,824,481	245,044,788
1.7	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		181,498,402	3,782,864	340,068,625	6,065,625
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		500,000	100,000	900,000	140,000
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20	29	69,149,902,733	482,762,350	134,312,172,074	1,235,150,584
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		17,565,300	12,032,300	32,778,210	19,707,400
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		6,600	-	6,600	-
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		17,558,700	12,032,300	32,771,610	19,707,400
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		4,749,461,339	1,077,340,719	8,802,535,904	2,402,144,397
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		168,310,611	2,661,655	314,325,331	4,406,732
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12	Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
	Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-	-	-
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40	30	4,935,337,250	1,092,034,674	9,149,639,445	2,426,258,529
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		156,566,299	3,927,774	236,888,694	9,309,732
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50	31	156,566,299	3,927,774	236,888,694	9,309,732
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2	Chi phí lãi vay	52		301,145,246	-	742,317,638	-

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5	Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
	Cộng chi phí tài chính (50 = 51→55)	60	32	301,145,246	-	742,317,638	-
V.	CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	33	11,951,875,619	9,586,836,414	22,917,301,132	18,789,179,526
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		52,118,110,917	(10,192,180,964)	101,739,802,553	(19,970,977,739)
VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1	Thu nhập khác	71		921,689	195,649	1,212,825	195,649
8.2	Chi phí khác	72		-	1	-	34,286,014
	Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		921,689	195,648	1,212,825	(34,090,365)
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		52,119,032,606	(10,191,985,316)	101,741,015,378	(20,005,068,104)
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		52,131,377,166	(10,188,850,666)	101,756,330,938	(20,001,083,364)
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(12,344,560)	(3,134,650)	(15,315,560)	(3,984,740)
X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		10,430,089,667	-	20,358,625,455	-
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		10,430,089,667	-	20,358,625,455	-
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		41,688,942,939	(10,191,985,316)	81,382,389,923	(20,005,068,104)
11.1	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		41,688,942,939	(10,191,985,316)	81,382,389,923	(20,005,068,104)
11.2	Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-
11.3	Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203					
XII.	THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2	Lãi/(Lỗ) từ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3	Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4	Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304					
12.5	Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305					
12.6	Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306					
12.7	Lãi/(Lỗ) đánh giá công cụ phái sinh	307					
12.8	Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308					
	Tổng thu nhập toàn diện	400					
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402					
XIII.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	34	137	(739)	268	(1,450)
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP

Dương Thị Cẩm Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Thị Kiều



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		101,741,015,378	(20,005,068,104)
2.	Điều chỉnh cho các khoản:	02		(31,934,307,480)	2,084,642,668
	- Khấu hao TSCĐ	03		3,576,827,472	3,051,562,951
	- Các khoản dự phòng	04		-	
	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	
	- Chi phí lãi vay	06		742,317,638	
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(852,615,622)	(931,943,570)
	- Dự thu tiền lãi	08		(35,400,836,968)	(34,976,713)
	- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	
3.	Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		32,771,610	19,707,400
	- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		32,771,610	19,707,400
	- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	
	- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	
	- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	
	- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, bất động sản đầu tư	15		-	
	- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	
	- Lỗ khác	17		-	
4.	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(17,456,050)	(15,722,660)
	- Lãi đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(17,456,050)	(15,722,660)
	- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		-	
	- Lãi khác	21		-	
5.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(205,461,253,084)	(13,187,975,427)
	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi Lỗ FVTPL	31		87,450	
	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	10,000,000,000
	- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(193,860,965,611)	(5,634,970)
	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	
	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, lãi các tài sản tài chính	36		(5,929,169,607)	268,097,697
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(38,986,000)	(1,565,187)
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		2,350,418,620	
	- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(397,881,868)	2,008,800,556
	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(100,827,302)	
	- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(523,228,623)	(1,050,728,916)
	(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(3,344,989,645)	
	(-) Lãi vay đã trả	44		(732,315,252)	
	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(376,838,450)	(24,234,468,933)
	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		162,209,000	71,572,000
	- Tăng (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1,009,212,590)	(244,047,674)
	- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1,662,000,000)	
	- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	49		-	
	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2,446,794	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-	
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(135,639,229,626)	(31,104,416,123)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(200,000,000)	(7,230,266,000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	
3.	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	
4.	Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2,082,930,687	931,943,570
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1,882,930,687	(6,298,322,430)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	
2.	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	
3.	Tiền vay gốc	73		39,546,892,396	
3.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	
3.2	Tiền vay khác	73.2		39,546,892,396	

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(31,056,494,361)	
4.1	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	
4.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	
4.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(31,056,494,361)	
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		8,490,398,035	-
IV.	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		(125,265,900,904)	(37,402,738,553)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		211,365,018,054	70,105,390,540
	- Tiền	101.1		51,365,018,054	2,105,390,540
	- Các khoản tương đương tiền	101.2		160,000,000,000	68,000,000,000
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103		86,099,117,150	32,702,651,987
	- Tiền	103.1		7,899,117,150	702,651,987
	- Các khoản tương đương tiền	103.2		78,200,000,000	32,000,000,000
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,482,566,264,782	91,303,813,885
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,450,532,222,904)	(76,063,928,664)
3.	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	
4.	Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	
5.	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	
6.	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2,551,109,954,090	1,137,288,000
8.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(2,590,246,863,731)	(18,110,716,881)
9.	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	
10.	Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(300,573,626)	3,159,021
12.	Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	
13.	Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		45,250,269,260	304,111,602
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(45,250,269,260)	(304,111,602)
	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		(7,403,441,389)	(1,730,384,639)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
II.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		30,616,154,941	5,081,037,343
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		30,616,154,941	5,081,037,343
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		30,616,154,941	5,081,037,343
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		-	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		-	-
	Các khoản tương đương tiền	37		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
III.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		23,212,713,552	3,350,652,704
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41		23,212,713,552	3,350,652,704
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		23,212,713,552	3,350,652,704
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		-	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		-	-
	- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	45		-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		-	-
	Các khoản tương đương tiền	46		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

TP.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Dương Thị Cẩm Vân

Hồ Thị Kiều

Thái Hoàng Long

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2025	01/01/2026	Năm 2025		Năm 2026		30/06/2025	30/06/2026
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu	104,858,438,269	3,028,526,933,290	4,799,610	20,009,867,714	81,397,705,483	15,315,560	84,853,370,165	3,109,909,323,213
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	138,000,000,000	3,036,000,000,000	-	-	-	-	138,000,000,000	3,036,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	138,000,000,000	3,036,000,000,000	-	-	-	-	138,000,000,000	3,036,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(33,141,561,731)	(7,473,066,710)	4,799,610	20,009,867,714	81,397,705,483	15,315,560	(53,146,629,835)	73,909,323,213
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(33,200,683,040)	(7,532,568,669)	-	20,001,083,364	81,397,705,483	-	(53,201,766,404)	73,865,136,814
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	59,121,309	59,501,959	4,799,610	8,784,350	-	15,315,560	55,136,569	44,186,399
Cộng	104,858,438,269	3,028,526,933,290	4,799,610	20,009,867,714	81,397,705,483	15,315,560	84,853,370,165	3,109,909,323,213
II. Thu nhập toàn diện khác	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ giao chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ toàn diện khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP



Dương Thị Cẩm Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Thị Kiều



Thái Hoàng Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán VTG (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín) thành lập và hoạt động theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động số 24/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 57/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 05 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (nay là Sở Tài chính TP. Hà Nội) và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114655 thay đổi lần thứ 06 ngày 26 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1 và lửng tầng 1, Tòa nhà Bến Thành Tower, số 172 – 174 đường Kỳ Con, phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 3.036.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.036.000.000.000 đồng; tương đương 303.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 52 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 53 người)

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán (theo Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 01 năm 2026 và xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng kí doanh nghiệp ngày 05 tháng 3 năm 2026 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**a) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi tái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phát sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi tái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi tái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Điều hành chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC,

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của các công ty này tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/08/2019.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06-10	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 06	năm
- Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	02 - 08	năm

2.8 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính HTM bao gồm: lãi trái phiếu, lãi hợp đồng tiền gửi,...

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí tài chính là lỗ chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái, lãi vay và chi phí tài chính khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VTG

Tầng 1 và lững tầng 1, Tòa nhà Bến Thành Tower, số 172 – 174 đường Ký Con, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026

2.15 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động cho năm tài chính.

2.16 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban Điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động môi giới chứng khoán và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của nhà đầu tư	69,949,651	1,604,847,078,286
- Cổ phiếu	69,599,609	1,604,754,914,744
- Trái phiếu	42	5,855,542
- Chứng khoán khác	350,000	86,308,000
	69,949,651	1,604,847,078,286

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	7,899,117,150	51,365,018,054
Các khoản tương đương tiền	78,200,000,000	160,000,000,000
	86,099,117,150	211,365,018,054

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VTG

Tầng 1 và lững tầng 1, Tòa nhà Bến Thành Tower, số 172 – 174 đường Kỳ Con, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	28,585,041	72,771,440	28,672,491	88,174,450
	28,585,041	72,771,440	28,672,491	88,174,450

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	85,571,664,301	45,471,972,791
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	60,061,952,036	25,891,430,133
Phải thu lãi hoạt động Margin	25,509,712,265	19,580,542,658
<i>Trả trước người bán</i>	22,177,787	2,372,607,407
<i>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	117,722,687	78,736,687
Phải thu phí lưu ký	117,031,686	78,736,687
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	691,001	-
<i>Phải thu khác</i>	11,000	-
	85,711,575,775	47,923,316,885

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2,723,490,795	732,032,462
Chi phí trả trước dài hạn	4,728,719,019	6,196,948,729
	7,452,209,814	6,928,981,191

8 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí cầm cố, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,000,000	2,000,000
Chi phí cầm cố, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn hạn. Trong đó:	1,400,670,200	1,400,670,200
+ Đặt cọc thuê văn phòng	1,352,170,200	1,352,170,200
+ Ký quỹ ký cược khác	48,500,000	48,500,000
	1,402,670,200	1,402,670,200

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VTG

Tầng 1 và lửng tầng 1, Tòa nhà Bến Thành Tower, số 172 – 174 đường Kỳ Con, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****A. Tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải VND	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	2,848,820,000	29,577,343,000	32,426,163,000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	2,848,820,000	29,577,343,000	32,426,163,000
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		323,150,000	323,150,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	245,155,666	6,202,815,272	6,447,970,938
Khấu hao trong kỳ	237,408,174	2,925,419,292	3,162,827,466
Tại ngày 30/06/2026	482,563,840	9,128,234,564	9,610,798,404
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	2,603,664,334	23,374,527,728	25,978,192,062
Tại ngày 30/06/2026	2,366,256,160	20,449,108,436	22,815,364,596

B. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2026	6,111,239,400	6,111,239,400
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2026	6,111,239,400	6,111,239,400
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2026	2,771,712,531	2,771,712,531
Khấu hao trong kỳ	414,000,006	414,000,006
Tại ngày 30/06/2026	3,185,712,537	3,185,712,537
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	3,339,526,869	3,339,526,869
Tại ngày 30/06/2026	2,925,526,863	2,925,526,863
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1,971,239,400	1,971,239,400

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Mua sắm TSCĐ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026	9,215,000,000	9,215,000,000
Tăng trong kỳ	430,000,000	430,000,000
Kết chuyển tăng tài sản cố định	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 30/06/2026	9,645,000,000	9,645,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VTG

Tầng 1 và lửng tầng 1, Tòa nhà Bến Thành Tower, số 172 – 174 đường Kỳ Con, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG (tiếp theo)**

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Mua phần mềm giao dịch chứng khoán	9,645,000,000	9,215,000,000
	9,645,000,000	9,215,000,000

11 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,478,159,266	1,080,277,398
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	869,257,959	869,257,959
Số dư cuối kỳ	2,467,417,225	2,069,535,357

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số đầu kỳ VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số tất toán trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng					
Ngân hàng TMCP					
Công thương Việt	8,6%	-	39,546,892,396	31,056,494,361	8,490,398,035
Nam - CN TP. Hồ					
Chí Minh					

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số dư thể hiện khoản vay từ các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn dưới 1 năm theo hợp đồng vay, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

13 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán (tiền mua phát hành thêm)	-	33,900,000
	-	33,900,000

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phần mềm BRAVO	-	40,000,000
Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM	115,401,237	329,852,618
Công Ty TNHH Đầu Tư Dịch Vụ Xây Dựng Và Thương Mại 88	-	72,400,042
Công ty Cổ phần Giải Pháp Phần Mềm Tài chính	230,000,000	-
Phải trả các đối tượng khác	5,261,060	21,348,087
	350,662,297	463,600,747

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VTG

Tầng 1 và lửng tầng 1, Tòa nhà Bến Thành Tower, số 172 – 174 đường Kỳ Con, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	622,557,540	1,631,770,130
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20,358,625,455	3,344,989,645
	20,981,182,995	4,976,759,775

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52,119,032,606	(10,191,985,316)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
(+) Các khoản điều chỉnh tăng	37,335,668	24,899,436
(-) Các khoản điều chỉnh giảm	(5,214,140)	(8,897,650)
Thu nhập chịu thuế	52,151,154,134	(10,175,983,530)
Cổ tức được chia	(705,800)	(459,600)
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	52,150,448,334	(10,176,443,130)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	10,430,089,667	-

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	10,002,386	-
Trích trước chi phí giao dịch	57,358,125	52,578,775
Trích trước chi phí quản lý công ty chứng khoán	-	105,606,652
	67,360,511	158,185,427

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	360,220,000	198,011,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,446,794	-
	362,666,794	198,011,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VTG

Tầng 1 và lững tầng 1, Tòa nhà Bến Thành Tower, số 172 – 174 đường Kỳ Con, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Thành	20.6%	626,108,070,000	20.6%	626,108,070,000
Tin Global Pte.Ltd	49.0%	1,487,640,000,000	49.0%	1,487,640,000,000
Công ty Cổ phần TNP Capital	14.8%	450,450,000,000	14.8%	450,450,000,000
Các cổ đông khác	15.5%	471,801,930,000	15.5%	471,801,930,000
	100%	3,036,000,000,000	100%	3,036,000,000,000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	73,865,136,814	(7,532,568,669)
Lợi nhuận chưa thực hiện	44,186,399	59,501,959
	73,909,323,213	(7,473,066,710)

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	48,290,000	48,880,000
	48,290,000	48,880,000

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSDC VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,060,000	800,000
	1,060,000	800,000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSDC CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Công ty	1,850,000	650,000
	1,850,000	650,000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty	640,000	-
	640,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VTG

Tầng 1 và lửng tầng 1, Tòa nhà Bến Thành Tower, số 172 – 174 đường Kỳ Con, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,172,658,040,000	1,577,320,230,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	289,220,000	16,958,000,000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
	2,172,947,260,000	1,594,278,230,000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	5,447,130,000	267,490,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
	5,447,130,000	267,490,000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	6,920,000,000	17,239,440,000
	6,920,000,000	17,239,440,000

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	494,390,000	92,090,000
	494,390,000	92,090,000

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	200,410,000	413,020,000
	200,410,000	413,020,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VTG

Tầng 1 và lửng tầng 1, Tòa nhà Bến Thành Tower, số 172 – 174 đường Ký Con, Phường
Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026

28 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23,212,713,552	30,616,154,941
Nhà đầu tư trong nước	22,886,545,806	30,289,987,145
Nhà đầu tư nước ngoài	326,167,746	326,167,796
	23,212,713,552	30,616,154,941

29 . THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	5,919,940	9,357,250
<i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	-	-
<i>Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	5,214,140	8,897,650
<i>Cổ tức, tiền lãi từ TSTC FVTPL</i>	705,800	459,600
- Lãi từ tài sản tài chính HTM	18,018,816,980	382,783,292
<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	18,018,816,980	382,783,292
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	48,548,363,498	379,788
<i>Doanh thu hoạt động ứng trước tiền bán</i>	276,031,176	231,261
<i>Doanh thu lãi vay margin</i>	48,272,332,322	148,527
- Doanh thu phí môi giới	2,394,803,913	86,359,156
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	181,498,402	3,782,864
- Doanh thu khác	500,000	100,000
	69,149,902,733	482,762,350

30 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	17,565,300	12,032,300
<i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	6,600	-
<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	17,558,700	12,032,300
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4,749,461,339	1,077,340,719
<i>Chi phí giao dịch chứng khoán</i>	433,155,372	30,453,911
<i>Chi phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm</i>	131,500,005	136,954,551
<i>Chi phí sửa lỗi giao dịch, lỗi khác hoạt động môi giới</i>	6,000,000	-
<i>Chi phí cho nhân viên</i>	4,178,805,962	192,804,679
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	-	717,127,578
<i>Chi phí khác MG</i>	-	-
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	168,310,611	2,661,655
	4,935,337,250	1,092,034,674

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VTG

Tầng 1 và lửng tầng 1, Tòa nhà Bến Thành Tower, số 172 – 174 đường Ký Con, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	156,566,299	3,927,774
	156,566,299	3,927,774

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	301,145,246	-
	301,145,246	-

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6,019,716,617	4,523,500,064
Chi phí vật tư, văn phòng	47,041,844	35,929,063
Chi phí công cụ, dụng cụ	248,658,608	243,157,377
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,788,413,736	1,737,114,388
Chi phí thuế, phí, lệ phí	259,474,403	254,898,575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,405,283,847	2,490,698,857
Chi phí khác	183,286,564	301,538,090
	11,951,875,619	9,586,836,414

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	41,688,942,939	(10,191,985,316)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	41,688,942,939	(10,191,985,316)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	303,600,000	13,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	137	(739)

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	86,099,117,150	-	211,365,018,054	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	72,771,440	-	88,174,450	-
	86,171,888,590	-	211,453,192,504	-

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	72,771,440	-	-	72,771,440
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<u>72,771,440</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72,771,440</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	88,174,450	-	-	88,174,450
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<u>88,174,450</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>88,174,450</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VTG

Tầng 1 và lửng tầng 1, Tòa nhà Bến Thành Tower, số 172 – 174 đường Kỳ Con, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86,099,117,150	-	-	86,099,117,150
Các khoản cho vay	1,846,569,940,782	-	-	1,846,569,940,782
Các khoản phải thu	85,711,575,775	-	-	85,711,575,775
	2,018,380,633,707	-	-	2,018,380,633,707
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	211,365,018,054	-	-	211,365,018,054
Các khoản cho vay	1,652,708,975,171	-	-	1,652,708,975,171
Các khoản phải thu	47,923,316,885	-	-	47,923,316,885
	1,911,997,310,110	-	-	1,911,997,310,110

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán và phải trả khác	780,689,602	-	-	780,689,602
	780,689,602	-	-	780,689,602
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán và phải trả khác	819,797,174	-	-	819,797,174
	819,797,174	-	-	819,797,174

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VTG

Tầng 1 và lửng tầng 1, Tòa nhà Bến Thành Tower, số 172 – 174 đường Kỳ Con, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhận thấy cần được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Quý này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và tiền lương Ban Tổng giám đốc	901,500,000	660,227,273

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Năm 2026 là năm tài chính tiếp theo Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014-TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC. Do đó các chỉ tiêu trên Báo cáo Tình hình tài chính (tên cũ là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.


Dương Thị Cẩm Vân
Người lập


Hồ Thị Kiều
Kế toán trưởng




Thái Hoàng Long
Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2026